

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia JLoi	Xã Ea Rôk	Xã Ya Tờ Môt	Xã Ia RVê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư M'Lan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH		230,69	15,79	99,22	0,09	15,16	16,77	17,45	7,27	9,82	0,41	48,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	175,55	11,91	94,80	0,08	2,47	4,96	13,62	3,79	6,48	0,36	37,09
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,48	0,09	11,17		0,35	3,19	1,681	1,76	0,05	0,19	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	18,48	0,09	11,17		0,35	3,19	1,681	1,76	0,05	0,19	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,85	2,44	41,51		1,71	0,74	7,08	0,92	0,20	0,11	31,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,98	9,37	19,62	0,08	0,29	1,00	4,86	1,11	6,23	0,06	4,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,70										0,70
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	23,50		22,50		0,11						0,89
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23,50		22,50		0,11						0,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03				0,00	0,03					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,47	3,88	4,36	0,01	12,70	11,81	2,54	3,48	2,44	0,05	11,21
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02					0,02					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30							0,30			
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	45,29	2,81	3,40		12,15	11,05	2,29	1,17	2,43		10,00
+	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	42,14	2,77	3,18		11,17	9,19	2,29	1,16	2,39		10,00
-	Đất thủy lợi	DTL	1,23		0,22		0,94	0,06		0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,84	0,04				1,80					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08				0,04				0,04		
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19					0,19					
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,96		0,83	0,01	0,45	0,55	0,01	0,20	0,01	0,05	0,86
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06	1,06									
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13		0,13								
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,47				0,10		0,25		0,00		0,12
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,05							1,82			0,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,67		0,06				1,29		0,90		0,42